

METTLER TOLEDO PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

theo Hệ thống Hải hòa Toàn cầu

Conductivity standard 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Conductivity standard 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$
Mã sản phẩm	52118006, 51302049, 51302086, 51350092, 51350096, 30065088

Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế Hóa chất phòng thí nghiệm

Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng Công ty/Công việc	Mettler-Toledo GmbH Im Langacher 44 CH-8606 Greifensee Switzerland Tel: +41 22 567 53 22 Fax: +41 22 567 53 23 Email: ph.lab.support@mt.com
Điện thoại khẩn cấp	(24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463
Ngày phát hành	29.11.2017
Phiên bản	GHS 2

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU) Chất hoặc hỗn hợp chưa được phân loại.

Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

Các thông tin khác có thể có từ Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

Nhãn các nguyên tố

Dấu hiệu -

Bản tuyên bố các nguy cơ	Không có gì.
Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa	Không có gì.
Các cảnh báo khác	Không có gì.
Nhận dạng sản phẩm	Không có gì.
2.3. Other hazards	Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Nước dựa trên giải pháp của các muối vô cơ.

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	99% - 100%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Kali clorit	0.01% - 0.1%		Số CAS: 7447-40-7 Số EC: 231-211-8

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

Các tạp chất nguy hại Không biết.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
Tiếp xúc với da	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
Ăn uống	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài	Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt. Không biết.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện cứu hỏa phù hợp Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn. Không có gì.

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

Các biện pháp cụ thể Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

Phòng ngừa về mặt môi trường Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

Xem các mục khác Xem chương 8 và 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng. Lớp lưu trữ của 10-13.

Sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

Các thông số kiểm soát

Các giới hạn phơi nhiễm

Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp

Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió

Bảo vệ tay

Găng tay latec. Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).

Bảo vệ mắt

Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.

Bảo vệ da và cơ thể

Quần áo ống dài

Thermal hazards

Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể

lỏng

Màu sắc

không màu

Mùi

Không có gì.

Ngưỡng mùi

Chưa được xác định.

độ pH:	~6
Điểm/khoảng nóng chảy:	Chưa được xác định.
Điểm sôi/khoảng sôi:	Chưa được xác định.
Điểm chớp cháy:	Chưa được xác định.
Tỉ lệ bay hơi:	Chưa được xác định.
Tính dễ cháy:	Chưa được xác định.
Giới hạn nổ:	Chưa được xác định.
Áp suất hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ tương đối:	Chưa được xác định.
Khả năng hòa tan của nước:	có thể pha trộn hoàn toàn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ phân hủy:	Chưa được xác định.
Tính dính:	Chưa được xác định.
Nguy cơ cháy/nổ:	không nguy hại
Tính oxy hóa:	Không có gì

Các thông tin khác

Các Đặc điểm chung của Sản phẩm	Không có thông tin.
--	---------------------

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

Tính phản ứng	Không có thông tin.
Tính ổn định hóa học	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không có thông tin.
Các điều kiện cần tránh	Không bắt buộc.
Các vật liệu kỵ nhau	Không có gì.
Các sản phẩm phân hủy nguy hại	Không hề dễ dự đoán.

Phần 11: Thông tin độc học

Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Tính độc cấp	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm Nước khử ion (CAS 7732-18-5) Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) Kali clorit (CAS 7447-40-7) Oral LD50 Rat = 2600 mg/kg (NLM_CIP)
Kích ứng/ăn mòn da	Không có dữ liệu.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt	Không có dữ liệu.

Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da	Không có dữ liệu.
Tính gây ung thư	Không có dữ liệu.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu.
Độc tích sinh sản	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	Không có dữ liệu.
Nguy cơ hô hấp	Không có dữ liệu.
Kinh nghiệm trên người	Không có dữ liệu.
Information on likely routes of exposure	Về da
Các thông tin khác	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

Độc tính	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
Kali clorit (CAS 7447-40-7) Ecotoxicity - Freshwater Fish - Acute Toxicity Data Ecotoxicity - Water Flea - Acute Toxicity Data Ecotoxicity - Freshwater Algae - Acute Toxicity Data	LC50 96 h <i>Lepomis macrochirus</i> 1060 mg/L [static] (EPA) LC50 96 h <i>Pimephales promelas</i> 750 - 1020 mg/L [static] (EPA) EC50 48 h <i>Daphnia magna</i> 825 mg/L (IUCLID) EC50 48 h <i>Daphnia magna</i> 83 mg/L [Static] (EPA) EC50 72 h <i>Desmodesmus subspicatus</i> 2500 mg/L (IUCLID)
Độ bền và khả năng phân hủy	Có khả năng phân hủy sinh học
Khả năng tích lũy sinh học	Không tích tụ sinh học
Lưu động trong đất	Không có dữ liệu.
Kết quả đánh giá PBT và vBvB	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
Các tác hại khác	Không có thông tin.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương
Bao bì nhiễm bẩn	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID	Không quy định.
IMDG	Không quy định.
IATA	Không quy định.
Các thông tin bổ sung	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

15. Thông tin pháp luật	Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.
--------------------------------	--

Đánh giá An toàn Hóa chất	Không bắt buộc.
----------------------------------	-----------------

Phần 16: Các thông tin khác

Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt	CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)
Key literature references and sources for data	Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.
Thủ tục phân loại	Phương pháp tính toán.
Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3	Không có gì.
Sự từ chối trách nhiệm	Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.

Conductivity standard 12.88 mS/cm

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**1.1 Định dạng sản phẩm**

Tên sản phẩm	Conductivity standard 12.88 mS/cm
Mã sản phẩm	52118005, 51302050, 51302076, 51350094, 51350098, 30065089

Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế Hóa chất phòng thí nghiệm

Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng Công ty/Công việc	Mettler-Toledo GmbH Im Langacher 44 CH-8606 Greifensee Switzerland Tel: +41 22 567 53 22 Fax: +41 22 567 53 23 Email: ph.lab.support@mt.com
------------------------------------	---

Điện thoại khẩn cấp (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463

Ngày phát hành 29.11.2017

Phiên bản GHS 2

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ**Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp**

Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU) Chất hoặc hỗn hợp chưa được phân loại.

Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

Các thông tin khác có thể có từ Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

Nhãn các nguyên tố

Dấu hiệu -

Bản tuyên bố các nguy cơ	Không có gì.
Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa	Không có gì.
Các cảnh báo khác	Không có gì.
Nhận dạng sản phẩm	Không có gì.
2.3. Other hazards	Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Nước dựa trên giải pháp của các muối vô cơ.

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	99% - 100%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Kali clorit	0.5% - 1%		Số CAS: 7447-40-7 Số EC: 231-211-8

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

Các tạp chất nguy hại Không biết.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
Tiếp xúc với da	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
Ăn uống	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài	Nếu bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt. Không biết.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện cứu hỏa phù hợp Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn. Không có gì.

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

Các biện pháp cụ thể Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

Phòng ngừa về mặt môi trường Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

Xem các mục khác Xem chương 8 và 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng. Lớp lưu trữ của 10-13.

Sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

Các thông số kiểm soát

Các giới hạn phơi nhiễm

Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hệ hô hấp

Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió

Bảo vệ tay

Găng tay latec. Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).

Bảo vệ mắt

Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.

Bảo vệ da và cơ thể

Quần áo ống dài

Thermal hazards

Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể

lỏng

Màu sắc

không màu

Mùi

Không có gì.

Ngưỡng mùi

Chưa được xác định.

độ pH:	~6
Điểm/khoảng nóng chảy:	Chưa được xác định.
Điểm sôi/khoảng sôi:	Chưa được xác định.
Điểm chớp cháy:	Chưa được xác định.
Tỉ lệ bay hơi:	Chưa được xác định.
Tính dễ cháy:	Chưa được xác định.
Giới hạn nổ:	Chưa được xác định.
Áp suất hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ hơi:	Chưa được xác định.
Mật độ tương đối:	Chưa được xác định.
Khả năng hòa tan của nước:	có thể pha trộn hoàn toàn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Chưa được xác định.
Nhiệt độ phân hủy:	Chưa được xác định.
Tính dính:	Chưa được xác định.
Nguy cơ cháy/nổ:	không nguy hại
Tính oxy hóa:	Không có gì

Các thông tin khác

Các Đặc điểm chung của Sản phẩm	Không có thông tin.
--	---------------------

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

Tính phản ứng	Không có thông tin.
Tính ổn định hóa học	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không có thông tin.
Các điều kiện cần tránh	Không bắt buộc.
Các vật liệu kỵ nhau	Không có gì.
Các sản phẩm phân hủy nguy hại	Không hề dễ dự đoán.

Phần 11: Thông tin độc học

Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Tính độc cấp	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm Nước khử ion (CAS 7732-18-5) Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) Kali clorit (CAS 7447-40-7) Oral LD50 Rat = 2600 mg/kg (NLM_CIP)
Kích ứng/ăn mòn da	Không có dữ liệu.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt	Không có dữ liệu.

Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da	Không có dữ liệu.
Tính gây ung thư	Không có dữ liệu.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu.
Độc tích sinh sản	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)	Không có dữ liệu.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	Không có dữ liệu.
Nguy cơ hô hấp	Không có dữ liệu.
Kinh nghiệm trên người	Không có dữ liệu.
Information on likely routes of exposure	Về da
Các thông tin khác	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

Độc tính	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
Kali clorit (CAS 7447-40-7) Ecotoxicity - Freshwater Fish - Acute Toxicity Data Ecotoxicity - Water Flea - Acute Toxicity Data Ecotoxicity - Freshwater Algae - Acute Toxicity Data	LC50 96 h <i>Lepomis macrochirus</i> 1060 mg/L [static] (EPA) LC50 96 h <i>Pimephales promelas</i> 750 - 1020 mg/L [static] (EPA) EC50 48 h <i>Daphnia magna</i> 825 mg/L (IUCLID) EC50 48 h <i>Daphnia magna</i> 83 mg/L [Static] (EPA) EC50 72 h <i>Desmodesmus subspicatus</i> 2500 mg/L (IUCLID)
Độ bền và khả năng phân hủy	Có khả năng phân hủy sinh học
Khả năng tích lũy sinh học	Không tích tụ sinh học
Lưu động trong đất	Không có dữ liệu.
Kết quả đánh giá PBT và vBvB	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
Các tác hại khác	Không có thông tin.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương
Bao bì nhiễm bẩn	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID	Không quy định.
IMDG	Không quy định.
IATA	Không quy định.
Các thông tin bổ sung	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

15. Thông tin pháp luật	Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.
--------------------------------	--

Đánh giá An toàn Hóa chất	Không bắt buộc.
----------------------------------	-----------------

Phần 16: Các thông tin khác

Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt	CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)
Key literature references and sources for data	Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.
Thủ tục phân loại	Phương pháp tính toán.
Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3	Không có gì.
Sự từ chối trách nhiệm	Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.